

Số: /GPMT-STN&MT

Hà Nam, ngày tháng 02 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM, phương án CTPHMT, cấp giấy phép môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét đề nghị của Trung tâm Quản lý, khai thác hạ tầng và tư vấn hỗ trợ khu công nghiệp tỉnh Hà Nam tại Văn bản số 01/CV-TT&TVHT ngày 14 /02/2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung các ý kiến của Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của Cơ sở Khu công nghiệp Đồng Văn I tỉnh Hà Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Trung tâm Quản lý, khai thác hạ tầng và tư vấn hỗ trợ KCN tỉnh Hà Nam có địa chỉ tại Nhà điều hành KCN Đồng Văn I, phường Bạch Thượng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam và Công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị Hà Nam có địa chỉ tại Đường D2, KCN Đồng Văn I, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của KCN Đồng Văn I, KCN Đồng Văn I mở rộng tỉnh Hà Nam tại các phường Đồng Văn, Yên Bắc, Bạch Thượng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: KCN Đồng Văn I, tỉnh Hà Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại các Phường: Đồng Văn, Yên Bắc, Bạch Thượng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

1.3. Quyết định số 238/QĐ-TTg ngày 14/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam; Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh Hà Nam quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam.

Quyết định số 1913/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh về việc thành lập Trung tâm Quản lý, khai thác hạ tầng và tư vấn hỗ trợ KCN tỉnh Hà Nam trực thuộc Ban Quản lý các KCN tỉnh; Quyết định 290/QĐ-BQLKCN ngày 24/10/2024 của Ban quản lý các KCN tỉnh Hà Nam về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Quản lý, khai thác hạ tầng và tư vấn hỗ trợ KCN tỉnh Hà Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị Hà Nam, mã số: 0700760863, cấp lần đầu ngày 11/11/2015; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05/02/2020. Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 3150617812, chứng nhận lần đầu ngày 06/7/2018, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 20/8/2024. Nơi cấp: Ban quản lý các KCN tỉnh Hà Nam.

1.4. Mã số thuế:

- Trung tâm Quản lý, khai thác hạ tầng và tư vấn hỗ trợ KCN tỉnh Hà Nam: 0700858562.

- Công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị Hà Nam: 0700760863.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp; các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
C	Nhóm ngành công nghiệp chế biến và chế tạo	
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	10
2	Sản xuất đồ uống	11
3	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	12
4	Dệt	13
5	Sản xuất trang phục	14
6	Sản xuất da và các sản phẩm khác có liên quan (<i>trừ mã 1511</i>)	15
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (<i>trừ giường, tủ, bàn ghế</i>); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện	16
8	Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	17
9	In, sao chép bản ghi các loại	18
10	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	20
11	Sản xuất hóa dược và dược liệu	21

12	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (<i>không bao gồm đắp và tái chế lốp cao su</i>)	2
13	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23
14	Sản xuất kim loại	24
15	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	25
16	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26
17	Sản xuất sản phẩm thiết điện	27
18	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào □đâu	28
19	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	29
20	Sản xuất phương tiện vận tải khác	30
21	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31
22	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32
23	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	
24	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	35
E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	
25	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36
26	Thoát nước và xử lý nước thải	37
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	
27	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	46
H	Vận tải kho bãi	
28	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	52
29	Bưu chính và chuyển phát.	53
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	
30	Dịch vụ lưu trú	55
J	Thông tin và truyền thông	
31	Viễn thông	61
32	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	62
33	Hoạt động dịch vụ thông tin	63
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	
34	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	64
35	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)	65
36	Hoạt động tài chính khác	66

L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	
37	Hoạt động kinh doanh bất động sản	68
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	
38	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính)	77
39	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.	79
40	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	80
P	Giáo dục và đào tạo	
41	Giáo dục và đào tạo	85
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	
42	Hoạt động y tế	86

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích khoảng: 221 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trung tâm Quản lý, khai thác hạ tầng và tư vấn hỗ trợ KCN tỉnh Hà Nam và Công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị Hà Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện

các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 (bảy) năm kể từ ngày ký.

(Từ ngày tháng 02 năm 2025 đến ngày tháng 02 năm 2032).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (*để báo cáo*);
- UBND thị xã Duy Tiên;
- BQL các KCN tỉnh Hà Nam;
- Trung tâm Quản lý, khai thác hạ tầng và tư vấn hỗ trợ KCN tỉnh Hà Nam, Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nam (*để thực hiện*);
- TT TTDL&PTQĐ (*đăng web*);
- Lưu: VT, MT, HS.

GIÁM ĐỐC

Phạm Chí Thống

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT

ngày tháng 02 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải do Trung tâm Quản lý, khai thác hạ tầng và tư vấn hỗ trợ KCN tỉnh Hà Nam quản lý:

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ Nhà văn phòng Trung tâm Quản lý, khai thác hạ tầng và tư vấn hỗ trợ KCN tỉnh Hà Nam.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải do Công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị Hà Nam quản lý:

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà điều hành Hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp từ các doanh nghiệp thứ cấp hoạt động trong KCN Đồng Văn I và KCN Đồng Văn I mở rộng.

- Nguồn số 04: Khu vực ép bùn tại Cụm bể xử lý 1.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh A4-8-25 thuộc phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Kênh A4-8-25 tại phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 2285299,71$; $Y(m) = 596204,15$. (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $5.500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung chảy qua mương quan trắc nước thải sau xử lý, sau đó theo hệ thống thoát ra kênh A4-8-25 tại phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

- Hình thức xả: Tự chảy, xả mặt, xả ven bờ

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn theo chu kỳ xử lý nước thải.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước công nghiệp (Cột A, $K_q = 1,0$; $K_f = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	Không áp dụng trong trường hợp đáp ứng khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Đã lắp đặt, truyền dữ liệu
2	pH	-	6-9		
3	COD	mg/l	67,5		
4	TSS	mg/l	45		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
6	Màu	Pt/Co	50		
7	BOD5 (20°C)	mg/l	27	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
8	Asen	mg/l	0,045		
9	Thủy ngân	mg/l	0,0045		
10	Chì	mg/l	0,09		
11	Cadimi	mg/l	0,045		
12	Crom (VI)	mg/l	0,045		
13	Crom (III)	mg/l	0,18		
14	Đồng	mg/l	1,8		
15	Kẽm	mg/l	2,7		
16	Niken	mg/l	0,18		
17	Mangan	mg/l	0,45		
18	Sắt	mg/l	0,9		
19	Tổng xianua	mg/l	0,063		
20	Tổng phenol	mg/l	0,09		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
22	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,18		
23	Florua	mg/l	4,5		
24	Tổng N	mg/l	18		
25	Tổng P (tính theo P)	mg/l	3,6		
26	Clorua	mg/l	450		
27	Clo dư	mg/l	0,9		
28	Coliform	vi khuẩn /100ml	3.000		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
31	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045	01 năm/lần	
32	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,27		
33	Tổng PCB	mg/l	0,0027		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải được thiết kế riêng biệt với hệ thống thu gom nước mưa.

- Nguồn số 01 và số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà văn phòng, bồn cầu, bồn tiểu tại nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó nhập chung với nước thải từ chậu rửa, vòi rửa, thoát sàn đưa về Hệ thống XLNT tập trung của KCN Đồng Văn I, tỉnh Hà Nam để xử lý trước khi xả thải ra kênh A4-8-25 phía Đông Bắc cơ sở.

- Nguồn số 03: Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp hoạt động trong KCN Đồng Văn I, KCN Đồng Văn I mở rộng được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN Đồng Văn I (đối với doanh nghiệp phát sinh nước thải công nghiệp hoặc nước thải sinh hoạt trên $15\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ phải được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B); đối với doanh nghiệp chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt dưới $15\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ phải được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi đầu nổi về Hệ thống XLNT tập trung của KCN Đồng Văn I để tiếp tục xử lý, sau đó xả thải vào vào kênh A4-8-25 phía Đông Bắc cơ sở tại phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

- Nguồn số 04: Được thu gom bằng đường ống về bể gom của Cụm bể xử lý số 01 của KCN Đồng Văn I, tỉnh Hà Nam để xử lý sơ bộ sau đó đầu nổi vào Cụm về xử lý số 02, 03 để xử lý trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống XLNT của KCN Đồng Văn I, tỉnh Hà Nam.

- Số lượng, dung tích thiết kế: 02 bể

+ 01 bể (dung tích 3 m^3) tại Nhà văn phòng Trung tâm Quản lý, khai thác hạ tầng và tư vấn hỗ trợ KCN tỉnh Hà Nam;

+ 01 bể (dung tích 3 m^3) tại Nhà điều hành của Hệ thống XLNT.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý hệ thống XLNT tập trung:

Nước thải từ các doanh nghiệp trong KCN Đồng Văn I cũ → Cụm xử lý 1 → Cụm xử lý 2, 3 → Khử trùng, mương quan trắc → Kênh tiêu A4-8-25 phía Đông Bắc cơ sở.

Nước thải từ các doanh nghiệp trong KCN Đồng Văn I mở rộng → Cụm xử lý 2, 3 → Khử trùng, mương quan trắc → Kênh tiêu A4-8-25 phía Đông Bắc cơ sở.

- Cụm bể xử lý 1:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ cụm bể xử lý 1: Nước thải (*doanh nghiệp thứ cấp KCN Đồng Văn I (cũ)*) → Bể gom → Bể điều hòa → Cụm bể phản ứng - keo tụ - tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Aeroten → Bể lắng → Cụm bể xử lý 2, 3.

+ Công suất thiết kế: 1.000 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất sử dụng: NaOH, H₂SO₄, PAC, Polymer anion, hóa chất khử trùng Javen (NaClO), Mật rỉ đường (*hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này*).

- Cụm bể xử lý 2:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (*cụm bể xử lý 1 + nước thải phát sinh từ doanh nghiệp thứ cấp KCN Đồng Văn I khu mở rộng*) → Bể gom → Bể điều hòa → Bể phản ứng 1, 2, 3, 4 → Bể lắng 1A+1B → Bể SBR → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Kênh tiêu A4-8-25 phía Đông Bắc cơ sở.

+ Công suất thiết kế: 2.950 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất sử dụng: NaOH, H₂SO₄, PAC, Polymer anion, hóa chất khử trùng Javen (NaClO), Mật rỉ đường (*hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này*).

- Cụm bể xử lý 3:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (*cụm bể xử lý 1 + nước thải phát sinh từ doanh nghiệp thứ cấp KCN Đồng Văn I khu mở rộng*) → Bể gom → Bể điều hòa → Bể phản ứng 1, 2, 3, 4 → Bể lắng 1A+1B → Bể SBR → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Kênh tiêu A4-8-25 phía Đông Bắc cơ sở.

+ Công suất thiết kế: 2.550 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất sử dụng: NaOH, H₂SO₄, PAC, Polymer anion, hóa chất khử trùng Javen (NaClO), Mật rỉ đường (*hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này*).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí: Mương quan trắc trước khi xả ra môi trường.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: đã lắp đặt 01 thiết bị.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục được truyền về cơ quan quản lý theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 02 hồ sự cố, cụ thể:
+ 01 hồ sự cố có dung tích 3.252 m³ và 01 hồ sự cố có dung tích 2.178m³ tại nhà máy XLNT do Công ty Công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị Hà Nam quản lý.

- Cấu tạo: Thành và đáy cả 02 hồ được lót lớp HDPE chống thấm, trang bị hệ thống bơm nước vào và ra.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp một trong các cụm bể xử lý nước thải của nhà máy xử lý nước thải KCN Đồng Văn I, tỉnh Hà Nam bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục, nước thải được bơm về lưu chứa tại hồ sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố của các cụm bể xử lý, nước thải tại hồ sự cố được bơm vào bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về hồ sự cố. Sau khi bảo trì xong thì nước thải được bơm lên bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

- Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải của doanh nghiệp thứ cấp hoạt động trong KCN Đồng Văn I, KCN Đồng Văn I mở rộng để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với nước thải đầu vào về Nhà máy XLNT tập trung của KCN Đồng Văn I, tỉnh Hà Nam.

- Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải đầu vào của Nhà máy XLNT tập trung, đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành các cụm bể xử lý của nhà máy XLNT tập trung của KCN Đồng Văn I, tỉnh Hà Nam, kỹ thuật ứng phó sự cố.

- Định kỳ hằng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các nhà máy XLNT tập trung của KCN Đồng Văn I, tỉnh Hà Nam.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát, nạo vét hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào của Nhà máy XLNT tập trung của KCN Đồng Văn I, KCN Đồng Văn I mở rộng tỉnh Hà Nam (theo đề xuất của chủ cơ sở):

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tiếp nhận chất lượng nước thải đầu vào của hệ thống
1	Nhiệt độ	oC	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 - 9
4	BOD5 (20oC)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100

7	Asen	mg/l	0,05
8	Thuỷ ngân	mg/l	0,005
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,05
12	Crom (III)	mg/l	0,2
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,07
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng nitơ	mg/l	40
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	1000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng sau khi Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất: 5.500 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu nước thải: Nước thải đầu vào tại bể gom và nước thải đầu ra tại điểm xả.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị Hà Nam phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong thời gian 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Đồng Văn I, KCN Đồng Văn I mở rộng, tỉnh Hà Nam. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường, phòng chống ngập úng. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải bố trí hố ga lắng cặn của nước mưa trước khi xả vào môi trường tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý nước thải, Công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị Hà Nam phải thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày

06/01/2025 của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ dự án phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi; không xâm phạm, chiếm dụng đất hành lang bảo vệ của kênh mương thủy lợi; định kỳ tiến hành nạo vét hệ thống kênh dẫn và khu vực nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý.

3.6. Công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị Hà Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.7. Trung tâm Quản lý, khai thác hạ tầng và tư vấn hỗ trợ KCN tỉnh Hà Nam và Công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị Hà Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải thuộc phạm vi mình quản lý không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT

ngày tháng 02 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- + Nguồn số 01: Hệ thống máy thổi khí Cụm bể xử lý 1.
- + Nguồn số 02: Khu vực máy ép bùn Cụm bể xử lý 1.
- + Nguồn số 03: Hệ thống máy thổi khí Cụm bể xử lý 2.
- + Nguồn số 04: Hệ thống máy thổi khí Cụm bể xử lý 3.
- + Nguồn số 05: Khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- + Nguồn số 01: Tọa độ X = 2285281; Y = 596181.
- + Nguồn số 02: Tọa độ X = 2285279; Y = 596181.
- + Nguồn số 03: Tọa độ X = 2285283; Y = 596132.
- + Nguồn số 04: Tọa độ X = 2285265; Y = 596170.
- + Nguồn số 05: Tọa độ X = 2285247; Y = 596160.

(Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian trong ngày và mức ồn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Thường xuyên theo dõi, bảo trì máy móc (kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Áp dụng thường xuyên, liên tục các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại dự án. Đảm bảo khoảng cách an toàn và dải cây xanh cách ly theo quy định.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT

ngày tháng 02 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	12
2	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	15
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	15
4	Bao bì nhựa cứng nhiễm thành phần nguy hại	18 01 03	12
5	Bao bì mềm thải nhiễm thành phần nguy hại	18 02 04	20
6	Pin, ắc quy thải	16 01 12	5
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	5
8	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	2
9	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	50.000
	Tổng		50.086

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Bùn cặn thải từ quá trình nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hố ga: Khối lượng phát sinh không thường xuyên 400 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến: khoảng 540 kg/năm, trong đó:

- Tại Nhà văn phòng do Trung tâm Quản lý, khai thác hạ tầng và tư vấn hỗ trợ khu công nghiệp tỉnh Hà Nam quản lý: 180 kg/năm.

- Tại nhà điều hành do Công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị Hà Nam quản lý: 360 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy được dán nhãn cảnh báo nguy hại.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- 01 kho lưu chứa CTNH tại khu vực nhà chứa bùn, diện tích khoảng 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây dựng nhà cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền láng xi măng; có rãnh, hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định, trang bị dụng cụ, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Không bố trí thiết bị lưu chứa.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: Không có kho lưu chứa riêng chất thải công nghiệp thông thường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không có kho lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt. Chất thải được đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Trung tâm Quản lý, khai thác hạ tầng và tư vấn hỗ trợ KCN tỉnh Hà Nam và Công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị Hà Nam phải đảm bảo thực hiện các yêu cầu sau:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT

ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Các nội dung Công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị Hà Nam tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này, cụ thể như sau:

- Tiếp tục hoàn thiện Cụm bể xử lý 3 và các hạng mục liên quan. Nước thải sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với các hệ số $K_q = 1$ và $K_f = 0,9$ trước khi xả ra Kênh A4-8-25 tại phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

2. Sau khi hoàn thành các hạng mục nêu trên, Trung tâm Quản lý, khai thác hạ tầng và tư vấn hỗ trợ KCN tỉnh Hà Nam và Công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị Hà Nam có trách nhiệm báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng quy

định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Thực hiện các yêu cầu của pháp luật về thủy lợi và các nội dung theo văn bản thỏa thuận với cơ quan quản lý công trình thủy lợi.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp phép. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải có Văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra và hướng dẫn./.